

Sở Y tế Cà Mau

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÀM DƠI

Địa chỉ chi tiết: Số 80, Trương Phùng Xuân, Khóm V

Xã/ Phường: thị trấn Đầm Dơi

Quận/ Huyện: huyện Đầm Dơi

Tỉnh/ Thành phố: Cà Mau

Số giấy phép hoạt động: 000417/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 06/8/2014

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÀM DỜI

2. Điện thoại (văn thư, HC): 07803858011. Email: bvdamdoi@gmail.com. Đường dây nóng: 07803858216

3. Họ và tên Giám đốc: BSCKII Dương Quốc Thống

Di động: 0918250737. Email:

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: BSCKI Dương Công Triết

Di động: 0913651065. Email:

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: BSCKI Trịnh Thu Vân

Di động: 0918163111. Email:

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: CN Trương Thị Phúc

Di động: 0916416525. Email:

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : YS Ngô Ngọc Ly

Di động: 0917377798. Email:

8. Tuyến trực thuộc: Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Cà Mau

9. Hạng bệnh viện: Hạng III

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHE: 000417/SYT-GPHE. Ngày cấp: 06/8/2014. Nơi cấp:

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2016
1	1. Tổng số giường kế hoạch	220
2	2. Tổng số giường thực kê	300
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh	0
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	97.273
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	132.645
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	79 591
8	Tổng số bàn khám	15
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c + 4d + 4đ)	692 037
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	120 225
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	570 858
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	863
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	91
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	8 450
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	90 258
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	84 167
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	6 091
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	211 236
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	193 844
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	17 392
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyên khám:	2 488
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	2 171
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	317
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	1 403
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	22 585
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a + 11b + 11c + 11d):	15 675
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	2 344
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	12 390
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	928
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	13
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	278
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	3 495

37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	3 223
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	272
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	4 528
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	4 161
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	367
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú	15 332
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	11 742
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	2 836
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	407
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	309
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	38
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	474
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	470
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	04
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	106 514
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	6,795
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	51
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	31
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	20
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	1 341
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	370
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	783
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	188
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	21 973
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	6 357
71	23c. Số thủ thuật loại 2	7 511
72	23d. Số thủ thuật loại 3	8 105
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	1 611
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	586
75	24b. Số ca tử vong mẹ	1
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	1
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	5
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0.50
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	2.5
	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.)	

80	(đơn vị tính = lít)	3.25
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ($26 = 26a + 26b + 26c$)	164 592
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	115 615
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	43 870
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	5 107
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	108 744
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	68 008
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	37 961
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	2 775
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	413
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	307
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	106
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	22 218
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	6 937
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	14 787
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	494
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI ($32 = 32a + 32b + 32c$)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ($33 = 33a + 33b + 33c$)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ($34 = 34a + 34b + 34c$)	24 225
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	11 800
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	12 105
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	320
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp ($35 = 35a + 35b$)	391

118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	113
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	278
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	2
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	2
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	5
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	898
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	898
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	2 651
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	2 498
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	153
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	61.76
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	14 691
150	39b1. Thủy châm	228
151	39b2. Điện châm	4 982
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	283
161	39b12. Vật lý trị liệu	2 633
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	

163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	6 565
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỐI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	106
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	106
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	3
169	41a. Bác sỹ	3
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	10
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	2
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	4
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	16
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	90
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	40
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	2
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	8
182	49b. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	3
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2016	
38c.	Kê tên những kỹ thuật lâm sàng MỐI được triển khai trong năm NĂM 2016
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hút dịch khớp cổ chân 2. Hút dịch khớp cổ tay 3. Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm 4. Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm 5. Khí dung thuốc thở máy 6. Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu 7. Laser châm

8. Mai hoa châm
9. Sắc thuốc thang
10. Hào châm
11. Nhĩ châm
12. Ôn châm
13. Luyện tập dưỡng sinh
14. Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới
15. Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên
16. Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người
17. Cây chỉ điều trị viêm xoang
18. Cây chỉ điều trị chứng ù tai
19. Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng

38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2016

40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2016

1. Định tính chất độc trong nước tiểu
2. Làm test nhanh chẩn đoán ngộ độc cấp
3. Định tính chất độc trong nước tiểu bằng test nhanh
4. Máu lắng
5. Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu
6. Định nhóm máu ABO (Trên giấy)
7. Định nhóm máu ABO (Trên thẻ)
8. Định tính Morphin test nhanh
9. Định Codein test nhan
10. Định lượng Cholesterol toàn phần
11. Định lượng Creatinin
12. Định lượng Triglycerid
13. Định lượng Ure
14. HIVAg/Ab test nhanh
15. Dengue virus IgA test nhanh
16. Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
17. Huyết đồ bằng máy tổng trở
20. Cây chỉ điều trị chỉ
21. Cây chỉ điều trị đau ngực đau sườn
22. Cây chỉ điều trị dị ứng
23. Cây chỉ điều trị đau lưng
24. Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy
25. Rửa bàng quang, bom hóa chất
26. Cắt bỏ ruột non, lập lại dẫn lưu
27. Khâu thùng đại tràng
28. Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản

43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2016

- Hồi sức sơ sinh tại phòng sanh
- Kỹ thuật tiêm tủy xương

44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2016

- Tổng phân tích nước tiểu
- Công thức máu
- Hướng dẫn sử dụng máy siêu âm
- Hướng dẫn đo và đọc điện tim

51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2016

- Khoa Cấp cứu - HSTC-CD
- Khoa Nội TH
- Khoa Nội TM-LH
- Khoa Nhi
- Khoa Phụ Sản

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2016
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ)	35 855 117
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	15 861 391
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	4 034 615
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	14 804 856
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	1 154 255
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	4 034 615
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	1 412 115
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	2 622 500
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	800 000
11	4. Tổng số các khoản chi: (x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	33 892 473
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	18 876 748
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	3 411 630
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	151 667
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	11 107 675
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	496 420
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	1 962 644
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	128 150
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	123 650
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	4 500
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	135 750
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	123 650
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	12 100

35	<i>Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế</i>	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	12 680
37	<i>Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.</i>	12 680
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	18 236 551
39	<i>9a. Tiền thuốc ngoại nhập</i>	4 203 548
40	<i>9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất</i>	14 033 003
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	13 876 907
42	<i>10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế</i>	13 399 785
43	<i>10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp</i>	477 122
44	<i>10c. Tiền thuốc khác</i>	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	13 609 679
46	<i>11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)</i>	10 425 358
47	<i>11a1. Tiền thuốc kháng sinh</i>	4 343 169
48	<i>11a2. Tiền thuốc vitamin</i>	349 694
49	<i>11a3. Tiền Dịch truyền</i>	15 748
50	<i>11a4. Tiền thuốc corticoid</i>	99 181
51	<i>11a5. Tiền thuốc tân dược khác</i>	5 617 566
52	<i>11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):</i>	3 184 321
53	<i>11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua</i>	2 742 405
54	<i>11b2. Tiền thuốc Nam</i>	
55	<i>11b3. Tiền thuốc Bắc</i>	441 916
56	<i>11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất</i>	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	19 068
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	1 674 405
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	2 625 859
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	1 068 959
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	460 000
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	768 760
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	1 540 873
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	833 240
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	1 096 720

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2016		
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	83	5	78
2	- Giáo sư Y	0		
3	- Phó giáo sư Y	0		
4	- Tiến sỹ y học	0		
5	- Thạc sỹ y khoa	0		
6	- Chuyên khoa II Y	2		2
7	- Chuyên khoa I Y	26		26
8	- Bác sỹ	32	2	30
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	23	3	20
10	b) Tổng số Dược	33	13	20
11	- Giáo sư Dược	0		
12	- Phó giáo sư Dược	0		
13	- Tiến sỹ Dược	0		
14	- Thạc sỹ Dược	0		
15	- Chuyên khoa II	0		
16	- Chuyên khoa I	1		1
17	- Dược sỹ Đại học	3		3
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	29	13	16
19	- Dược tá (sơ học)	0		
20	c) Tổng số Điều dưỡng	77	27	50
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0		
22	- Đại học điều dưỡng	8		8
23	- Cao đẳng điều dưỡng	11	9	2
24	- Trung học điều dưỡng	57	18	39
25	- Sơ học điều dưỡng	1		1
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	24	6	18
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0		
28	- Đại học hộ sinh	2		2
29	- Cao đẳng hộ sinh	0		
30	- Trung học hộ sinh	22	6	16
31	- Sơ học hộ sinh	0		
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	31	24	7
33	- Thạc sỹ KTV	0		
34	- Đại học KTV	4		4
35	- Cao đẳng KTV	0		
36	- Trung học KTV	4	1	3

37	- Sơ học KTV	0		
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	23	23	
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	16	2	14
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0		
41	- Đại học	10	2	8
42	- Cao đẳng	1		1
43	- Trung học	2		2
44	- Sơ học	3		3
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	287	100	187
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	3	3	
47	1. Bác sĩ	0		
48	2. Y sĩ	0		
49	3. Dược sĩ đại học	0		
50	4. Dược sĩ Trung học	0		
51	5. Điều dưỡng	2	2	
52	6. Hộ sinh	1	1	
53	7. Kỹ thuật viên	0		
54	8. Hộ lý	0		
55	9. Các đối tượng khác	0		
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	23		23
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	5		5
59	3. Tổng số điều dưỡng trưởng (khoa, phòng Điều dưỡng) đang đương chức đã được đào tạo về Quản lý chăm sóc và có chứng chỉ.	15		15
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	1	1	
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0		
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0		
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0		
64	d. Khác	1	1	

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN**[+] CHỨC NĂNG**

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		4	4	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính Kế toán		14	0	0	4	0	0
3	Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Vật tư thiết bị y tế		9	2	2	2	0	0
4	Phòng Hành chính quản trị - Tổ chức Cán bộ		15	1	2	0	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		4	0	4	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược		23	0	0	23	0	0
2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh		9	3	6	0	0	0
3	Khoa Xét nghiệm		11	0	8	1	0	0
4	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		10	0	5	1	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Khám bệnh		16	4	11	0	0	0
2	Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - chống độc		14	2	11	0	8	14
3	Khoa Nội tổng hợp		19	7	10	0	35	46
4	Khoa Nội tim mạch - lão học		13	4	8	0	35	42
5	Khoa Ngoại tổng hợp		17	7	10	0	22	28
6	Khoa Phụ sản		26	6	18	0	45	48
7	Khoa Nhi		17	7	9	0	40	50
8	Khoa Truyền Nhiễm		10	3	6	0	15	21
9	Khoa Liên chuyên khoa - tai mũi họng - mắt		15	7	8	0	12	16
10	Khoa Y học cổ truyền		14	2	11	0	8	10
11	Khoa Dinh dưỡng		4	1	2	1	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(*ký tên*)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(*ký tên và đóng dấu*)